TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MANG THÍT** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2023/DS-ST
Ngày: 16- 3-2023
"V/v tranh chấp hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại về tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MANG THÍT

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán -chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Tám
Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Bà Nguyễn Thị Thùy Kha
2/ Ông Cao Thành Phước

Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hoàng Cúc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mang Thít.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mang Thít tham gia phiên tòa: - Bà Dương Thị Ngọc Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long. Xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 51/2022/TLST - DS ngày 28 tháng 4 năm 2022, về việc "tranh chấp hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất và yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2023/QĐST – DS, ngày 08 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

* ***Nguyên đơn***: Bà **Lê Thị T**, sinh năm 1963 (có mặt)
Địa chỉ: ấp VT, xã VN, huyện CT, tỉnh An Giang.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Lê Tấn P, sinh năm 1976.
Địa chỉ: Số 66, Đường 3/2, Khóm 4, thị trấn CN, huyện M, tỉnh Vĩnh Long. Theo văn bản ủy quyền ngày 29/3/2022

**** Bị đơn*:** Bà **Lê Thị V**, sinh năm 1956 (có mặt)
Địa chỉ: ấp TB, xã TL, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Trương Ngọc S - Văn phòng luật sư Ngọc Sơn – Đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Long.

**Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*:
1/Anh Trần Minh T1, sinh năm 1985 (vắng mặt)
2/Chị Trần Thị Mỹ N, sinh năm 1988 (có mặt)
Cùng địa chỉ: ấp TB, xã TL, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.
Người làm chứng: Ông Lê Văn P1, sinh năm 1964 (có mặt)
Địa chỉ: ấp TB, xã TL, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 14/3/2022 của nguyên đơn và trong quá trình giải quyết vụ án đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Lê Tấn P trình bày:

nguyên vào năm 1991, cha mẹ bà T là cụ Lê Văn L và cụ Lê Thị T2 có chia đất cho các con như sau: Bà T và bà Lê Thị Kim H chung phần đất ruộng có diện tích là 02 công (mỗi người một công). Bà thỏa thuận với bà H để bà H đứng tên quyền sử dụng đất. Ngày 07/11/1991 bà H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thửa đất số 206, tờ bản đồ số 2, diện tích 2020 m^2, mục đích sử dụng đất lúa, tọa lạc tại ấp TB, xã TL, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

Bà Lê Thị V được được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 493, tờ bản đồ số 9, diện tích 1346,0 m^2, mục đích sử dụng CLN tọa lạc ấp TB, xã TL, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

Năm 1994 bà V xây dựng nhà ở và trồng cây trên thửa đất 206 mà bà và bà H được cha mẹ cho.

Qúa trình sử dụng đất giữa bà T và bà Lê Thị Kim H phát sinh tranh chấp đối với thửa đất số 206 nêu trên và đã được TAND tỉnh Vĩnh Long giải quyết bằng bản án phúc thẩm số 185/2019/DSPT ngày 28/10/2019 đã quyết định buộc bà H giao trả cho bà thửa đất 187, diện tích 725,9 m^2 và thửa đất 54, diện tích 601,3 m^2 cùng tờ bản đồ số 4, loại đất lúa tọa lạc tại ấp TB, xã TL, huyện M, tỉnh Vĩnh Long. Trong quá trình giải quyết tranh chấp giữa bà T và bà H do bà Lê Thị V có căn nhà, vật kiến trúc, cây trồng của bà V trên thửa đất tranh chấp nên bà V cho rằng trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà T thì bà V tự thỏa thuận đổi đất với bà T, trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà H thì bà yêu cầu bà H bồi thường giá trị tài sản theo giá của Hội đồng định giá.

Năm 2021 bà T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với hai thửa đất 187 và thửa 54 nêu trên, bà đã nhiều lần gặp bà V để thỏa thuận việc đổi đất cho nhau nhưng bà V không đồng ý.

Do đó bà T khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị V, anh Trần Minh T1, chị Trần Thị Mỹ N phải tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất giữa bà T và bà V đối với thửa đất 493, tờ bản đồ số 9, diện tích 1.346,0 m^2 loại đất trồng cây lâu năm do bà Lê Thị V đứng tên và thửa đất 187, tờ bản đồ số 4, diện tích 725,9 m^2 loại đất lúa, thửa đất 54, tờ bản đồ số 4, diện tích 601,3 m^2 do bà Lê Thị T đứng tên cùng tọa lạc ấp TB, xã TL, huyện M. Yêu cầu công nhận thửa đất 493 cho bà T và đồng ý công nhận thửa đất 187 và 54 cho bà V, nếu diện tích bà T ít hơn đất bà V thì bà T đồng ý bồi hoàn giá trị chênh lệch còn ngược lại thì bà T không yêu cầu.

Theo yêu cầu phản tố của bà V về việc yêu cầu bà Lê Thị T trả cho bà V giá trị căn nhà cấp 4, xây dựng trên thửa đất 54 số tiền là 293.593.000 đồng, 23 cây dừa số tiền là 26.910.000 đồng thì bà T không đồng ý.

Tại bản tự khai ngày 06/7/2022 và theo đơn phản tố ngày 18/7/2022 cũng như trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Lê Thị V trình bày: theo yêu cầu khởi kiện của bà T thì bà không đồng ý, vì thửa đất số 493 bà đang đứng tên bà đã canh tác sử dụng vào năm 2017 (khi phát hiện đất này cấp cho bà), đối với thửa đất bà T đứng tên hiện có căn nhà của bà đang sinh sống từ năm 1994 đến nay thì từ năm 2017 đến nay mỗi năm mà trả cho bà T 10 giạ lúa. Hiện nay bà chỉ sử dụng thửa đất 54 gắn liền căn nhà của bà, đối với 187 bà T cho người khác thuê trồng cỏ. Bà yêu cầu đất ai đứng tên người đó sử dụng, bà tự nguyện trả lại thửa đất 54 cho bà T.

Bà có yêu cầu phản tố: yêu cầu yêu cầu bà T phải bồi thường giá trị căn nhà với số tiền là 293.593.000 đồng, 23 cây dừa với số tiền là 26.910.000 đồng theo giá Hội đồng định giá vì khi bà xây nhà, trồng cây bà T không có tranh chấp, bà nghĩ đất của bà nên bà mới xây nhà và trồng cây, sự việc phát sinh tranh chấp khi giữa bà T và bà H tranh chấp đã được Tòa án giải quyết, sau khi bản án có hiệu lực bà T mới đứng tên đối với thửa đất 54 và thửa 187 này.

Hiện tại bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà đang giữ, bà không có thế chấp cho cá nhân, tổ chức nào.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Mỹ N trình bày: thống nhất ý kiến trình bày và yêu cầu của bà V không bổ sung gì thêm.

Đại diện nguyên đơn và bị đơn thống nhất giá đất, cây trồng, vật kiến trúc trên đất theo biên bản định giá ngày 12/10/2022 của Tòa án nhân dân huyện M.

Về diện tích thực tế: Trong các ngày 21/9 và 12/10/2022, Tòa án phối hợp với các cơ quan chuyên môn tiến hành khảo sát đo đạc và định giá tài sản tranh chấp nhưng bà V không đồng ý cho đo đạc đối với thửa đất số 493 do bà Lê Thị V đứng tên, còn đối với thửa 54 và 187 do bà Lê Thị T đứng tên do vắng giáp cận (bà Lê Thị Kim H là em của bà T và bà V trước đây giữa bà T và bà H có mâu thuẩn và đã tranh chấp thửa 54 và 187 nêu trên nên bà H nhổ trụ ranh cũng như không chứng kiến và ký giáp cận), nên không xác định mốc giới do đó không tiến hành khảo sát đo đạc được.

Tại phiên tòa bà T cho rằng do bà V cố tình muốn trả đất lại không sử dụng nữa, nên cho rằng đã trả lại cho bà chứ thực tế từ trước đến nay bà không sử dụng thửa 187, bà V cho rằng bà cho thuê là không đúng, bà chỉ cho người khác cắt cỏ nuôi bò chứ bà không có cho thuê gì cả.

Bà V giữ nguyên ý kiến trình bày và yêu cầu phản tố. Bà xác định bà không có cho ai thuê đối với thửa đất số 187, còn việc bà T có cho thuê không thì bà không biết, bà chỉ thấy có người khác cắt cỏ.

Chị N giữ nguyên ý kiến trình bày không bổ sung gì thêm.

Người làm chứng ông Lê văn P1 trình bày: ông và nguyên đơn, bị đơn là anh, chị em ruột với nhau. Về nguồn gốc các thửa đất tranh chấp cũng như việc cha mẹ cho đất như bị nguyên và bị đơn trình bày là đúng. Khoản năm 1986 khi bà V không sống chung sống với chồng mà trở về thì cha mẹ ông có cho bà V đất và chỉ từ đầu trong vào (đúng với vị trí có căn nhà của bà V hiện nay) bà V đã sinh sống từ năm 1994 đến nay, còn việc đứng tên quyền sử dụng đất như thế nào thì ông không rõ. Tuy nhiên khi bà H và bà T tranh chấp với nhau được Tòa án thụ lý giải quyết trước đây thì bà V cũng có thiện chí đổi đất cho bà T. Còn việc tranh chấp giữa bà T và bà V thì ông không có ý kiến gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M phát biểu ý kiến:

-Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, hội thẩm nhân dân, thư ký và những người tham gia tố tụng chấp hành đúng trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

-Về việc giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử:

+Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bà V, anh Trí, chị N tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất giữa bà T và bà V đối với thửa đất 493, tờ bản đồ số 9, diện tích 1.346,0 m^2 loại đất trồng cây lâu năm do bà Lê Thị V đứng tên và thửa đất 187, tờ bản đồ số 4, diện tích 725,9 m^2 loại đất lúa, thửa đất 54, tờ bản đồ số 4, diện tích 601,3 m^2 do bà Lê Thị T loại đất lúa cùng tọa lạc ấp TB, xã TL, huyện M.

+Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà V về việc yêu cầu bà T hoàn giá trị nhà và cây trồng trên đất.

+Về chi phí tố tụng và án phí các đương sự phải nộp theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Trần Minh T1 có đơn đề ngày 21 tháng 11 năm 2022 yêu cầu Tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt anh Trí.

[2] Về nội dung:

[2.1]Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các phần đất tranh chấp thuộc thửa đất 493, diện tích 1.346,0 m^2 loại đất trồng cây lâu năm do bà Lê Thị V đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất 187, diện tích 725,9 m^2 và thửa đất 54, diện tích 601,3 m^2, loại đất lúa do bà Lê Thị T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng tọa lạc lạc ấp TB, xã TL, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

[2.2] Xét bà T khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị V, anh Trần Minh T1, chị Trần Thị Mỹ N phải thực hiện hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất giữa bà T và bà V đối với thửa đất 493 và thửa đất 187, thửa đất 54, yêu cầu công nhận thửa đất 493 cho bà T và đồng ý công nhận thửa đất 187 và 54 cho bà V, nếu diện tích bà T ít hơn đất bà V thì bà T đồng ý bồi hoàn giá trị chênh lệch còn ngược lại thì bà T không yêu cầu. Tuy nhiên, tại phiên tòa và trong quá trình giải quyết vụ án bà V không thừa nhận có việc đổi đất, cho rằng bà đã canh tác sử dụng thửa 493 vào năm 2017 (khi phát hiện đất này cấp cho bà), đối với thửa đất 54 bà T đứng tên hiện có căn nhà của bà đang sinh sống từ năm 1994 đến nay, từ năm 2017 đến nay mỗi năm mà trả cho bà T 10 giạ lúa. hiện nay bà chỉ sử dụng thửa đất 54 gắn liền căn nhà của bà, bà yêu cầu đất ai đứng tên người đó sử dụng, bà tự nguyện trả lại thửa đất 54 cho bà T, yêu cầu bà T phải bồi thường giá trị căn nhà là 293.593.000 đồng, 23 cây dừa số tiền là 26.910.000 đồng.

Xét các phần đất do bà T và bà V đứng tên đều có nguồn gốc của cha mẹ là cụ ông Lê Văn L và cụ Lê Thị T2 cho mỗi người con một công đất vào năm 1991, theo đơn phản tố bà V cho rằng tự bà V về canh tác và cất nhà phần đất gắn liền căn nhà hiện bà đang ở (nay là thửa đất số 54 và 187), từ năm 1994, đến năm 2014 bà sửa chữa nhà khang trang và mới phát hiện phần đất bà đang sử dụng là do em bà là Lê Thị Kim H đứng tên, sau khi phát hiện bà V không có tranh chấp hay ý kiến gì, bà đã sử dụng liện tục, ổn định đến nay. Bà T cho rằng việc đổi đất cho nhau chỉ thỏa thuận miệng, còn bà V không thừa nhận, tuy nhiên tại bản án phúc thẩm số 185/2019/DSPT ngày 28/10/2019 của Tòa án

nhân dân tỉnh Vĩnh Long thì bà V cho rằng trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà T thì bà V tự thỏa thuận đổi đất với bà T, tại phiên tòa hôm nay bà V xác định ngoài thửa đất này thì bà V không được cha mẹ cho thửa đất nào khác nên có căn cứ xác định trước đây bà V đồng ý đổi đất cho bà T, điều này cũng phù hợp với lời trình bày của ông Lê văn P1.

Xét việc đổi đất mặc dù không có lập biên bản nhưng thực tế các phần đất thửa 54 và 187 bà V đã canh tác sử dụng ổn định liên tục lâu dài từ năm 1994 đến nay, hiện bà V đã cất căn nhà trên thửa đất 54 và trồng cây trên thửa đất số 187 do bà T đứng tên, nhưng từ khi phát hiện việc đứng tên sai vị trí đất các bên không ý kiến hay phản đối, thậm chí khi bà T và bà H tranh chấp thửa đất 54 và 187 nêu trên, bà V là người có tài sản là căn nhà, cây trồng trên đất cũng không có ý kiến và yêu cầu gì đối với bà T, hiện tại bà V đang quản lý, sử dụng luôn thửa đất 493 bà đang đứng tên nên cần giữ nguyên hiện trạng sử dụng đối với thửa đất số 54 và thửa 187 có gắn liền toàn bộ căn nhà, vật kiến trúc, cây trồng trên đất của bà V là giao bà V quản lý sử dụng thửa 54 và 187 nêu trên, buộc bà V, anh Trí, chị Nương phải di dời toàn bộ cây trồng trên thửa đất 493 và giao thửa đất số 493 cho bà T quản lý sử dụng. Buộc bà T phải bồi hoàn giá trị chênh lệch cho bà V như sau:

Giá trị thửa đất 493, loại đất CLN của bà V: (1.346,0 m^2 x 138.000đ) = 185.748.000 đồng

Giá trị thửa 54 và 87 loại đất lúa của bà T (725,9 m^2 + 601,3 m^2) x 118.000đ/ m^2 = 156.609.600 đồng.

Như vậy bà T phải bồi thường giá trị chênh lệch đất cho bà V số tiền là 29.139.000 đồng.

Xét quá trình giải quyết không tiến hành khảo sát đo đạc được đối với các thửa đất tranh chấp, tuy nhiên vào năm 2019 thì thửa 54 và thửa 187 có trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 07/11/2017 của Phòng tài Nguyên và Môi trường huyện M và trích đo hiện trạng khu đất ngày 29/5/2019 của chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M. Đối với thửa đất 493 do bà V đứng tên hiện đã được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 18/12/2019, đã có trích lục bản đồ địa chính ngày 05/12/2019 của Chi nhánh văn phòng đang ký đất đai huyện M nên căn cứ vào trích đo bản đồ địa chính khu đất và trích lục bản đồ địa chính khu đất nêu trên làm căn cứ giải quyết vụ án.

Từ những nhận định trên xét yêu cầu khởi kiện của bà T là có căn cứ chấp nhận. Xét yêu cầu phản tố của bà V là không có căn cứ chấp nhận.

Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Về chi phí tố tụng: do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc bị đơn phải nộp số tiền 1.500.000 đồng.

[4] Về án phí:

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn là bà V phải nộp án phí.

Nguyên đơn bà Lê Thị T phải nộp án phí đối với số tiền buộc bồi hoàn cho bị đơn.

Tuy nhiên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà T, bà V là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, khoản 2 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 2 Luật người cao tuổi

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Áp dụng Điều 167, Điều 95, Điều 166 của Luật đất đai năm 2013; Điều 500 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị T. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Lê Thị V.

- Công nhận bà Lê Thị T được quyền sử dụng phần đất thuộc thửa số 493, tờ bản đồ số 9, diện tích 1.346,0 m^2 loại đất trồng cây lâu năm tọa lạc ấp TB, xã TL, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

(Kèm theo trích lục bản đồ địa chính ngày 05/12/2019 của chi nhánh Văn phòng đang ký đất đai huyện M)

Buộc bà Lê Thị V, chị Trần Thị Mỹ N và anh Trần Minh T1 phải giao thửa đất 493, tờ bản đồ số 9, diện tích 1.346,0m^2, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc ấp TB, xã TL, huyện M, tỉnh Vĩnh Long cho bà Lê Thị T.

Buộc bà Lê Thị V, chị Trần Thị Mỹ N, anh Trần Minh T1 phải di dời 36 cây dừa mới trồng khoảng hai tháng tuổi, 94 cây mãng cầu na khoảng 04 tháng tuổi và toàn bộ các cây trồng khác trên thửa đất 493 nêu trên để giao đất cho bà T.

Bà Lê Thị T không phải hỗ trợ chi phí di dời.

- Công nhận cho bà Lê Thị V được quyền quản lý sử dụng phần đất thuộc thửa 187, diện tích 725,9 m^2 loại đất trồng lúa và thửa đất 54, diện tích 601,3m^2 loại đất trồng lúa, cùng tờ bản đồ số 4, cùng tọa lạc lạc ấp TB, xã TL, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

*(*Kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 07/11/2017 của Phòng tài Nguyên và Môi trường huyện M và trích đo hiện trạng khu đất ngày 29/5/2019 của chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M)

Buộc bà Lê Thị T phải bồi hoàn giá trị đất chênh lệch cho bà Lê Thị V số tiền là 29.139.000 đồng (Hai mươi chín triệu một trăm ba mươi chín nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Các đương sự có quyền, nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền kê khai

đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

2/ Về chi phí tố tụng: Bà Lê Thị V phải nộp số tiền 1.500.000 đồng chi phí khảo sát, đo đạc và định giá. Bà T đã nộp xong nên buộc bà V phải nộp hoàn trả lại cho bà T.

3/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn Lê Thị T, bị đơn Lê Thị V.

Hoàn trả lại cho nguyên đơn bà Lê Thị T số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo lai thu số 0007082, ngày 28/4/2022 đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện M.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAT
- VKSND huyện
-THADS huyện;
- Các đương sự ;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Võ Thị Tám